**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP KIỂM TRA HỌC KÌ I (2022-2023)**

**Môn: ĐỊA LÍ 10**

**Câu 1.** Các khu khí áp thấp có nhiều mưa là do

**A.** Luôn có gió từ trung tâm thổi đi. **B.** Không khí ẩm không được bốc lên.

**C.** Luôn có gió quanh rìa thổi ra ngoài. **D.** Không khí ẩm được đẩy lên cao.

**Câu 2.** Hồ Tây (Hà Nội) thuộc loại hồ nào sau đây?

**A.** Hồ móng ngựa. **B.** Hồ băng hà. **C.** Hồ miệng núi lửA. **D.** Hồ tự nhiên**.**

**Câu 3.** Khí áp giảm khi nhiệt độ

**A.** không tăng **B.** tăng lên **C.** không giảm **D.** giảm đi

**Câu 4.** Giải pháp nào sau đây được xem là quan trọng hàng đầu trong bảo vệ nguồn nước ngọt trên Trái Đất?

**A.** Nâng cao sự nhận thức. **B.** xử phạt, khen thưởng. **C.** Giữ sạch nguồn nước. **D.** sử dụng nước tiết kiệm.

**Câu 5.** Ở miền khí hậu nóng, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là

**A.** thực vật. **B.** chế độ mưa. **C.** nước ngầm. **D.** địa hình.

**Câu 6.** Các loại gió nào sau đây có phạm vi địa phương?

**A.** Gió Tây ôn đới, gió phơn. **B.** Gió Đông cực; gió đất, biển.

**C.** Gió đất, biển; gió phơn. **D.** Gió Mậu dịch; gió mùA.

**Câu 7.** Nơi có ít mưa thường là ở

**A.** trên dòng biển nóng. **B.** khu vực khí áp thấp.

**C.** gần đại dương. **D.** xa đại dương.

**Câu 8.** Phát biểu nào sau đây đúng với sự thay đổi của khí áp?

**A.** Không khí càng khô, khí áp giảm. **B.** Tỉ trọng không khí giảm, khí áp tăng.

**C.** Không khí càng loãng, khí áp giảm. **D.** Độ ẩm tuyệt đối lên cao, khí áp tăng.

**Câu 9.** Tính chất của gió Mậu dịch là

**A.** ẩm. **B.** khô. **C.** nóng ẩm. **D.** lạnh khô.

**Câu 10.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự thay đổi của khí áp?

**A.** Có nhiều hơi nước, khí áp giảm. **B.** Độ hanh khô tăng, khí áp giảm.

**C.** Nhiệt độ lên cao, khí áp giảm. **D.** Độ cao càng tăng, khí áp giảm.

**Câu 11.** Sông nằm trong khu vực ôn đới lạnh thường nhiều nước nhất vào các mùa

**A.** hạ và thu. **B.** xuân và hạ. **C.** thu và đông. **D.** đông và xuân.

**Câu 12.** Tính chất của gió Tây ôn đới là

**A.** ẩm. **B.** khô. **C.** nóng ẩm. **D.** lạnh khô.

**Câu 13.** Ở Bắc bán cầu, gió Mậu dịch thổi quanh năm theo hướng

**A.** đông bắc. **B.** tây nam. **C.** đông nam. **D.** tây bắc.

**Câu 14.** Loại gió sau khi trút hết ẩm ở sườn núi bên này sang sườn núi bên kia trở nên khô và rất nóng là gió

**A.** mùA. **B.** đất. **C.** phơn. **D.** biển.

**Câu 15.** Ở miền ôn đới lạnh, nhân tố chủ yếu tác động đến chế độ nước sông là

**A.** địa hình. **B.** thực vật. **C.** chế độ mưa. **D.** băng tuyết.

**Câu 16.** Gió Đông cực thổi từ áp cao

**A.** chí tuyến về áp thấp xích đạo. **B.** cực về áp thấp xích đạo.

**C.** cực về áp thấp ôn đới. **D.** chí tuyến về áp thấp ôn đới.

**Câu 17.** Gió đất có cường độ mạnh nhất vào khoảng

**A.** đầu buổi tối. **B.** lúc giữa khuya. **C.** đầu buổi chiều. **D.** lúc gần sáng.

**Câu 18.** Nhân tố nào sau đây **không** ảnh hưởng đến sự thay đổi của khí áp?

**A.** Nhiệt độ. **B.** Độ cao. **C.** Độ ẩm. **D.** Hướng gió.

**Câu 19.** Chế độ nước của một con sông phụ thuộc vào những nhân tố nào sau đây?

**A.** Chế độ mưa, băng tuyết, nước ngầm, địa hình, thảm thực vật, hồ đầm.

**B.** Nước ngầm, địa hình, thảm thực vật, nhiệt độ trung bình năm.

**C.** Chế độ mưa, băng tuyết, nước ngầm, nhiệt độ trung bình năm.

**D.** Chế độ gió, địa hình, thảm thực vật, nhiệt độ trung bình năm.

**Câu 20.** Nước ngầm được gọi là

**A.** kho nước ngọt của Trái Đất. **B.** nguồn gốc của sông suối.

**C.** kho nước mặn của Trái Đất. **D.** nền tảng nâng đỡ địa hình.

**Câu 21.** Nước băng tuyết ở thể nào sau đây?

**A.** Khí. **B.** Rắn. **C.** Lỏng. **D.** Hơi.

**Câu 22.** Đặc điểm của gió mùa là

**A.** độ ẩm các mùa tương tự nhau. **B.** tính chất không đổi theo mùa.

**C.** nhiệt độ các mùa giống nhau. **D.** hướng gió thay đổi theo mùa.

**Câu 23.** Sông nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa thường có nhiều nước nhất vào các mùa

**A.** xuân và hạ. **B.** đông và xuân. **C.** hạ và thu. **D.** thu và đông.

**Câu 24.** Thổi từ khu vực áp cao chí tuyến về khu vực áp thấp xích đạo là gió

**A.** Tây ôn đới. **B.** Đông cực. **C.** mùA. **D.** Mậu dịch.

**Câu 25.** Sông nằm trong khu vực xích đạo thường có nhiều nước

**A.** theo mùA. **B.** vào mùa xuân. **C.** quanh năm. **D.** vào mùa hạ.

**Câu 26.** Ở đồng bằng, lòng sông mở rộng hơn ở miền núi chủ yếu là do

**A.** bề mặt địa hình bằng phẳng. **B.** tổng lưu lượng nước lớn.

**C.** tốc độ nước chảy nhanh. **D.** lớp phủ thổ nhưỡng mềm.

**Câu 27.** Gió biển có cường độ mạnh nhất vào khoảng

**A.** đầu buổi chiều. **B.** giữa khuya. **C.** đầu buổi tối. **D.** gần sáng.

**Câu 28.** Những địa điểm nào sau đây thường có mưa nhiều?

**A.** Miền có gió Mậu dịch thổi, nơi có áp thấp. **B.** Miền có gió thổi theo mùa, nơi có áp thấp.

**C.** Nơi dòng biển lạnh đi qua, nơi có áp thấp. **D.** Nơi ở rất sâu giữa lục địa, nơi có áp thấp.

**Câu 29.** Thổi từ khu vực áp cao chí tuyến về khu vực áp thấp ôn đới là gió

**A.** Đông cực. **B.** Mậu dịch. **C.** Tây ôn đới. **D.** mùA.

**Câu 30.** Ở Bắc bán cầu, gió Tây ôn đới thổi quanh năm theo hướng

**A.** tây bắc. **B.** đông bắc. **C.** tây nam. **D.** đông nam.

**Câu 31.** Nơi nào sau đây có nhiều mưa?

**A.** Miền có gió Đông cựC. **B.** Khu khí áp cao. **C.** Miền có gió Mậu dịch. **D.** Khu khí áp thấp.

**Câu 32.** Không khí ẩm khi từ chân núi lên đỉnh núi, trung bình 100 m giảm

**A.** l,0°C. **B.** 0,8°C. **C.** 0,6°C. **D.** l,2°C.

**Câu 33.** Gió Mậu dịch thổi từ áp cao

**A.** chí tuyến về áp thấp xích đạo. **B.** cực về áp thấp xích đạo.

**C.** cực về áp thấp ôn đới. **D.** chí tuyến về áp thấp ôn đới.

**Câu 34.** Nguyên nhân hình thành gió mùa chủ yếu là do

**A.** sự phân bố các vành đai áp xen kẽ và đối xứng nhau qua áp thấp xích đạo.

**B.** các lục địa và các đại dương có biên độ nhiệt độ năm khác nhau theo mùa.

**C.** sự nóng lên hoặc lạnh đi không đều giữa lục địa và đại dương theo mùa.

**D.** hoạt động của gió kết hợp với độ cao, độ dốc và hướng sườn núi theo mùA.

**Câu 35.** Không khí khô khi từ đỉnh núi xuống chân núi, trung bình 100 m tăng

**A.** 0,8°C. **B.** l,0°C. **C.** l,2°C. **D.** 0,6°C.

**Câu 36.** Khu vực áp cao chí tuyến thường có hoang mạc lớn do

**A.** lạnh. **B.** nóng. **C.** ẩm. **D.** khô.

**Câu 37.** Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng mưa là

**A.** khí áp, frông, gió, địa hình, sông ngòi. **B.** khí áp, frông, gió, dòng biển, địa hình.

**C.** khí áp, frông, gió, dòng biển, sinh vật. **D.** khí áp, frông, gió, địa hình, thổ nhưỡng.

**Câu 38.** Tổng lượng nước sông chịu tác động chủ yếu của các nhân tố là

**A.** lượng mưa, băng tuyết, các hồ đầm. **B.** nước ngầm, địa hình, thảm thực vật.

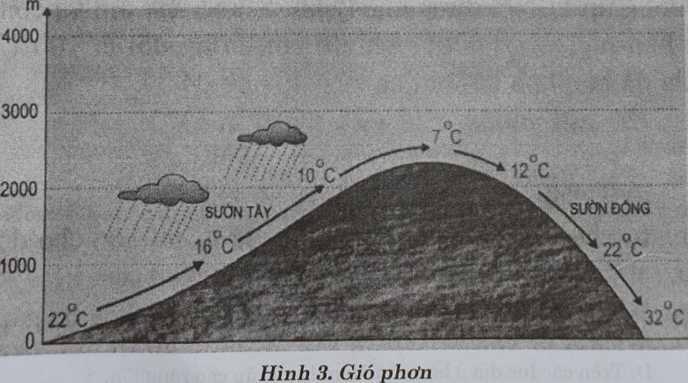
**C.** lượng mưa, băng tuyết, nước ngầm. **D.** nước ngầm, địa hình, các hồ đầm.

**Câu 39.** Nơi nào sau đây có mưa ít?

**A.** Giữa khu vực áp cao và khu vực áp thấp. **B.** Giữa các khối khí nóng và khối khí lạnh.

**C.** Khu vực thường xuyên có gió lớn thổi đi. **D.** Khu vực có nhiễu loạn mạnh không khí.

**Câu 40.** Cho hình vẽ sau



Theo ***Hình 3. Gió phơn,*** nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi khí hậu trong hoạt động của gió phơn?

**A.** Ở sườn núi đón gió có không khí khô nóng. **B.** Có lượng mưa lớn xảy ra ở sườn khuất gió.

**C.** Sườn khuất gió khô nóng hơn sườn đón gió. **D.** Cứ lên cao 100 m, không khí ẩm giảm l°C.

**Câu 41.** Loại gió nào sau đây có tính chất khô?

**A.** Gió Tây ôn đới. **B.** Gió mùa. **C.** Gió Mậu dịch. **D.** Gió đất, biển.

**Câu 42.** Nước trên lục địa gồm nước ở

**A.** trên mặt, hơi nước. **B.** băng tuyết, sông, hồ. **C.** nước ngầm, hơi nước. **D.** trên mặt, nước ngầm.

**Câu 43.** Những địa điểm nào sau đây thường có mưa ít?

**A.** Khu vực khí áp thấp, nơi có frông hoạt động. **B.** Sườn núi khuất gió, nơi có dòng biển lạnh.

**C.** Miền có gió mùa, nơi có gió luôn thổi đến. **D.** Nơi có dải hội tụ nhiệt đới, khu vực áp cao.

**Câu 44.** Nguyên nhân sinh ra gió là

**A.** áp cao và áp thấp. **B.** lục địa và đại dương. **C.** hai sườn của dãy núi. **D.** frông và dải hội tụ.

**Câu 45.** Băng hà có tác dụng chính trong việc

**A.** nâng độ cao địa hình. **B.** hạ thấp mực nước biển. **C.** điều hoà khí hậu. **D.** dự trữ nguồn nước ngọt.

**Câu 46.** Ý nghĩa của hồ đầm đối với sông là

**A.** nhiều thung lũng. **B.** địa hình dốC.

**C.** giảm lưu lượng nước sông. **D.** điều hoà chế độ nước sông.

**Câu 47.** Ở miền núi, nước sông chảy nhanh hơn đồng bằng là do có

**A.** địa hình dốc. **B.** nhiều thung lũng. **C.** địa hình phức tạp. **D.** nhiều đỉnh núi cao.

**Câu 48.** Loại gió nào sau đây **không** phải là gió thường xuyên?

**A.** Gió Tây ôn đới. **B.** Gió Mậu dịch. **C.** Gió Đông cực. **D.** Gió mùa.

**Câu 49.** Khí áp tăng khi

**A.** độ cao tăng. **B.** khô hạn giảm. **C.** nhiệt độ giảm. **D.** nhiệt độ tăng.

**Câu 50.** Các loại gió nào sau đây có phạm vi địa phương?

**A.** Gió Đông cực; gió đất, biển. **B.** Gió Mậu dịch; gió mùA.

**C.** Gió đất, biển; gió phơn. **D.** Gió Tây ôn đới, gió phơn.

**Câu 51.** Đặc điểm của gió mùa là

**A.** nhiệt độ các mùa giống nhau. **B.** hướng gió thay đổi theo mùa.

**C.** tính chất không đổi theo mùa. **D.** độ ẩm các mùa tương tự nhau.

**Câu 52.** Tại một dãy núi, thường có mưa nhiều ở

**A.** sườn đón gió. **B.** đỉnh núi cao. **C.** sườn núi cao. **D.** sườn khuất gió.

**Câu 53.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với các vành đai khí áp trên Trái Đất?

**A.** Các đai khí áp được hình thành chỉ do nhiệt lực.

**B.** Các đai áp cao và áp thấp đối xứng qua xích đạo.

**C.** Các đai áp cao và áp thấp phân bố xen kẽ nhau.

**D.** Các đai khí áp bị chia cắt thành khu khí áp riêng.

**Câu 54.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với gió mùa?

**A.** Mùa hạ thổi từ đại dương vào đất liền. **B.** Do chênh lệch áp giữa các đới gây ra.

**C.** Mùa đông thổi từ lục địa ra đại dương. **D.** Thường xảy ra ở phía đông đới nóng.

**Câu 55.** Khí áp là sức nén của

**A.** không khí xuống mặt nước biển. **B.** luồng gió xuống mặt Trái Đất.

**C.** luồng gió xuống mặt nước biển. **D.** không khí xuống mặt Trái Đất.

**Câu 56.** Thuỷ quyển là lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước ở

**A.** sông, suối, hồ; băng tuyết; nước trong các đại dương, hơi nước.

**B.** sông, suối, hồ; nước ngầm; nước trong các biển và đại dương.

**C.** biển, đại dương; nước trên lục địa; hơi nước trong khí quyển,

**D.** biển, đại dương; nước ngầm; băng tuyết; nước sông, suối, hồ.

**Câu 57.** Gió Tây ôn đới thổi từ áp cao

**A.** chí tuyến về áp thấp ôn đới. **B.** cực về áp thấp ôn đới.

**C.** chí tuyến về áp thấp xích đạo. **D.** cực về áp thấp xích đạo.

**Câu 58.** Khu vực nào sau đây **không** có gió mùa hoạt động?

**A.** Đông Phi. **B.** Đông Nam Á. **C.** Tây Phi. **D.** Nam Á.

**Câu 59.** Khu vực nào sau đây thường có mưa nhiều?

**A.** Nơi ở rất sâu giữa lục địa. **B.** Miền có gió Mậu dịch thổi.

**C.** Miền có gió thổi theo mùa. **D.** Nơi dòng biển lạnh đi quA.

**Câu 60.** Nguồn nước ngầm **không** phụ thuộc vào

**A.** đặc điểm bề mặt địa hình. **B.** khối lượng lớn nước biển.

**C.** nguồn cung cấp nước mặt. **D.** sự thấm nước của đất đá.

**Câu 61.** Ở những vùng đất, đá thấm nước nhiều, nhân tố nào sau đây có vai trò đáng kể trong việc điều hoà chế độ nước của sông?

**A.** Địa hình. **B.** Băng tuyết. **C.** Nước ngầm. **D.** Thực vật.

**Câu 62.** Nơi nào sau đây có mưa ít?

**A.** Nơi có dòng biển nóng đi qua. **B.** Nơi có dòng biển lạnh đi qua.

**C.** Nơi có dải hội tụ nhiệt đới. **D.** Nơi có frông hoạt động nhiều.

**Câu 63.** Nguồn gốc hình thành băng là do

**A.** tuyết rơi trong thời gian dài, nhiệt độ thấp không ổn định.

**B.** tuyết rơi ở nhiệt độ thấp, tích tụ và nén chặt thời gian dài.

**C.** nhiệt độ hạ thấp ở những nơi núi cao có nguồn nước ngọt.

**D.** nước ngọt gặp nhiệt độ rất thấp, tích tụ trong nhiều năm.

**Câu 64.** Nguồn cung cấp nước cho sông ở hoang mạc chủ yếu là

**A.** nước mặt. **B.** nước mưa. **C.** nước ngầm. **D.** băng tuyết.

**Câu 65.** Ngày Nước Thế giới hàng năm là

**A.** 24/4. **B.** 23/3. **C.** 21/1. **D.** 22/3.

**Câu 66.** Vào các ngày có dao động thủy triều lớn nhất, ở Trái Đất sẽ thấy Mặt Trăng như thế nào?

**A.** Trăng khuyết. **B.** Trăng tròn hoặc Trăng khuyết.

**C.** Không Trăng hoặc Trăng tròn. **D.** Trăng khuyết hoặc không Trăng.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây đúng về mối quan hệ giữa độ muối và khối lượng riêng của nước biển?

**A.** Độ mặn càng lớn thì khối lượng riêng càng lớn. **B.** Độ mặn càng lớn thì khối lượng riêng càng nhỏ.

**C.** Độ mặn càng nhỏ thì khối lượng riêng rất lớn. **D.** Độ mặn càng nhỏ thì khối lượng riêng càng lớn.

**Câu 67.** Nhiệt độ trung bình của đại dương thế giới là

**A.** 17,5°C. **B.** 16,5°C. **C.** 18,5°C. **D.** 15,5°C.

**Câu 68.** Vào ngày trăng tròn dao động thủy triều sẽ có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Yếu nhất. **B.** Nhỏ nhất. **C.** Lớn nhất. **D.** Trung bình.

**Câu 69.** Độ muối của nước biển và đại dương

**A.** khu vực xích đạo có độ muối lớn nhất. **B.** có sựthay đổi không gian và theo mùa.

**C.** các đại dương độ muối nhỏ hơn ven biển. **D.** giảm dần từ vùng cực về xích đạo.

**Câu 70.** Nguyên nhân gây ra sóng thần chủ yếu là do

**A.** gió. **B.** bão. **C.** núi lửa. **D.** động đất.

**Câu 71.** Các dòng biển nóng và dòng biển lạnh ở bờ đông và bờ tây đại dương có đặc điểm

**A.** Xen kẻ nhau. **B.** Song song nhau. **C.** Đối xứng nhau. **D.** Thẳng hàng nhau.

**Câu 72.** Nhiệt độ nước biển phụ thuộc vào nhiệt độ của

**A.** đáy biển. **B.** đất liền. **C.** bờ biển. **D.** không khí.

**Câu 73.** Các dòng biển nóng thường phát sinh từ

**A.** hai bên chí tuyến. **B.** khoảng vĩ tuyến 30 - 400.

**C.** hai bên xích đạo. **D.** chí tuyến Bắc và Nam.

**Câu 74.** Nguyên nhân gây ra thuỷ triều là do

**A.** sức hút của Mặt Trăng, Mặt Trời. **B.** hoạt động của núi lửa, động đất.

**C.** hoạt động của các dòng biển lớn. **D.** sức hút của hành tinh ở thiện hà.

**Câu 75.** Vào ngày trăng tròn thủy triều sẽ có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Dao động nhỏ nhất. **B.** Dao động lớn nhất. **C.** Dao động trung bình. **D.** Dao động nhẹ.

**Câu 76.** Các dòng biển nóng thường hình thành ở khu vực nào của Trái Đất?

**A.**  Vùng cựC. **B.** Chí tuyến. **C.** Xích đạo. **D.** Ôn đới.

**Câu 77.** Nơi nào sau đây có khí hậu ấm, mưa nhiều?

**A.**  Bờ tây lục địa ở vùng chí tuyến. **B.** Bờ tây đại dương ở vùng ôn đới.

**C.**  Bờ đông đại dương ở vùng ôn đới. **D.** Bờ đông lục địa ở vùng ôn đới.

**Câu 78.** Sóng xô vào bờ **không** phải là do

**A.**  dòng biển. **B.** gió. **C.**  bão. **D.** áp thấp.

**Câu 79.** Ở vùng gió mùa thường xuất hiện các dòng biển

**A.**  thay đổi chiều theo mùa. **B.** thay đổi nhiệt độ theo mùa.

**C.**  thay đổi độ ẩm theo mùa. **D.** thay đổi tốc độ theo mùa.

**Câu 80.** Nguyên nhân chủ yếu tạo nên sóng biển là do

**A.**  gió. **B.** động đất. **C.**  núi lửa. **D.** mưa.

**Câu 81.** Sóng thần có đặc điểm nào sau đây?

**A.**  Gió càng mạnh sóng càng to. **B.** Tàn phá ghê gớm ngoài khơi.

**C.**  Tốc độ truyền ngang rất nhanh. **D.** Càng gần bờ sóng càng yếu.

**Câu 82.** Độ muối trung bình cua nước biển là

**A.**  36%0. **B.** 33 %0. **C.**  34 %0. **D.** 35%0.

**Câu 83.** Sử dụng thủy triều **không** nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

**A.**  Sản xuất điện năng. **B.** Giao thông vận tải. **C.**  Giảm thiểu hạn hán. **D.** Nuôi trồng thủy sản.

**Câu 84.** Sóng thần tàn phá nặng nề nhất ở khu vực nào?

**A.**  Trên mặt biển. **B.** Ngoài khơi xa. **C.**  Ven bờ biển. **D.** Ngay tâm động đất.

**Câu 85.** Vào ngày không trăng ta sẽ thấy hiện tượng thủy triều như thế nào?

**A.**  Dao động trung bình. **B.** Dao động nhỏ nhất. **C.**  Dao động nhẹ. **D.**  Dao động lớn nhất.

**Câu 86:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng với sự phân bố nhiệt độ theo vĩ độ địa lí?

**A.** Nhiệt độ trung bình năm tăng dần từ xích đạo về cực.

**B.** Nhiệt độ trung bình năm cao nhất là ở chí tuyến.

**C.** Biên độ nhiệt năm tăng từ xích đạo về hai cực.

**D.** Biên độ nhiệt năm thấp nhất ở khu vực xích đạo.

**Câu 87:** Không khí ở tầng đối lưu bị đốt nóng chủ yếu do nhiệt của

**A.** lớp vỏ Trái Đất. **B.** lớp manti trên. **C.** bức xạ Mặt trời. **D.** bức xạ mặt đất.

**Câu 88:** Nội lực là lực phát sinh từ

**A.** bên ngoài Trái Đất. **B.** nhân của Trái Đất.

**C.** bên trong Trái Đất. **D.** bức xạ Mặt Trời.

**Câu 89:** Độ muối của nước biển và đại dương

**A.** khu vực xích đạo có độ muối lớn nhất. **B.** có sựthay đổi không gian và theo mùa.

**C.** các đại dương độ muối nhỏ hơn ven biển. **D.** giảm dần từ vùng cực về xích đạo

**Câu 90:** Khi thể hiện các đối tượng địa lí trên bản đồ, phương pháp kí hiệu dùng để biểu hiện các đối tượng có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Phân bố phân tán, lẻ tẻ, rời rạc. **B.** Phân bố theo những điểm cụ thể.

**C.** Tập trung thành vùng rộng lớn. **D.** Di chuyển theo các hướng bất kì.

**Câu 91:** Kiến thức địa lí kinh tế - xã hội định hướng nhóm ngành nghề nào sau đây?

**A.** Du lịch, địa chất học. **B.** Thương mại, tài chính.

**C.** Dịch vụ, khí hậu học. **D.** Kĩ sư trắc địa, bản đồ.

**Câu 92:** Trên Trái Đất, mưa nhiều nhất ở vùng nào sau đây?

**A.** Chí tuyến. **B.** Cực. **C.** Ôn đới. **D.** Xích đạo.

**Câu 93:** Tỉ lệ 1: 6.000.000 được hiểu là 1cm trên bản đồ ứng với ngoài thực địa là

**A.** 60dm. **B.** 60m. **C.** 60cm **D.** 60km.

**Câu 94:** Nhân tố nào sau đây ít ảnh hưởng đến sự thay đổi trị số của khí áp?

**A.** Độ cao **B.** Nhiệt độ. **C.** Độ ẩm. **D.** Hướng gió.

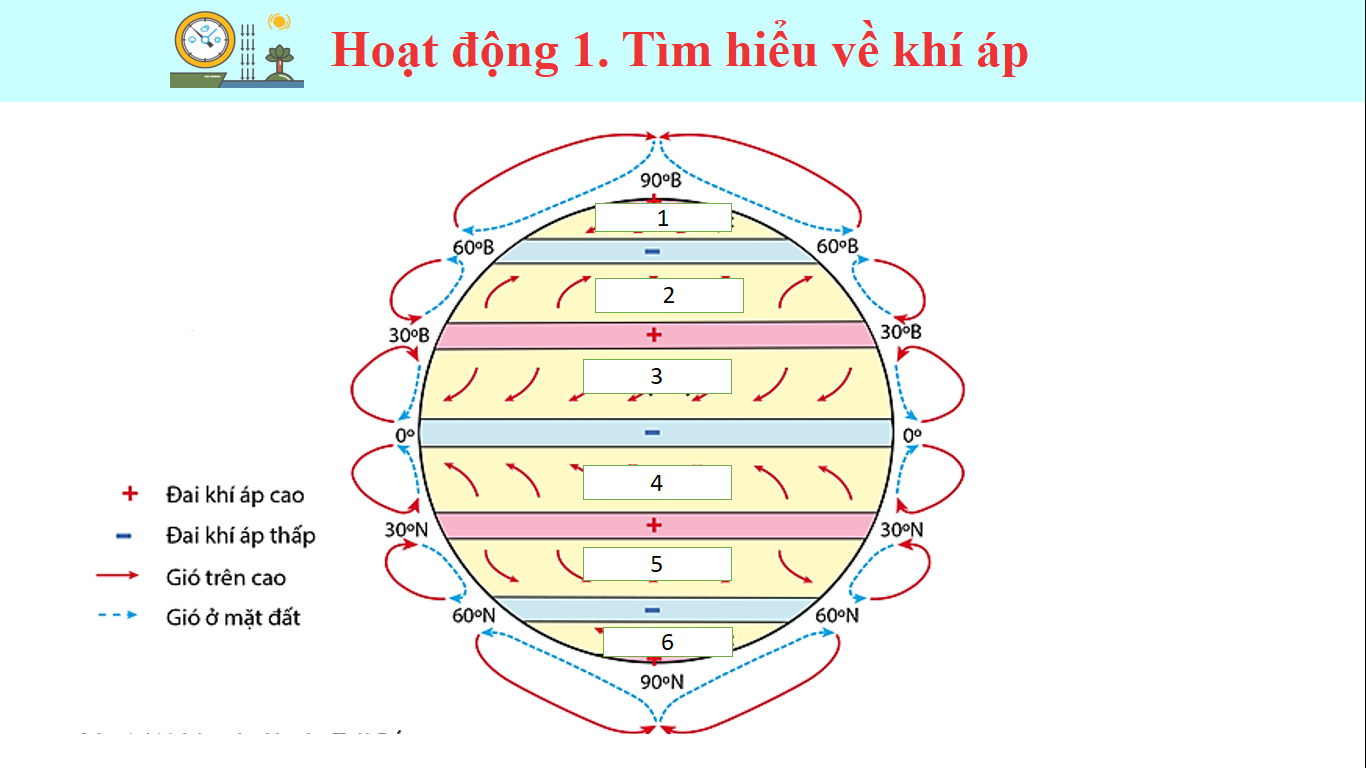
**Câu 95:** Nguyên nhân gây ra sóng thần chủ yếu là do

**A.** gió. **B.** bão. **C.** núi lửa. **D.** động đất.

**Câu 96:** Vào ngày không trăng ta sẽ thấy hiện tượng thủy triều như thế nào?

**A.**  Dao động trung bình. **B.** Dao động nhỏ nhất. **C.**  Dao động nhẹ. **D.**  Dao động lớn nhất.

**Câu 97:** Cho hình vẽ về các đai khí áp và gió trên Trái Đất:



Gió Mậu dịch trên hình vẽ được kí hiệu bởi những số nào sau đây?

**A.** Số 3 và 4. **B.** Số 2 và 5. **C.** Số 1 và 6. **D.** Số 2 và 3.

**Câu 98:** Nhiệt độ trung bình năm theo vĩ độ có đặc điểm

**A.** tăng dần từ xích đạo về cực. **B.** giảm dần từ chí tuyến về hai phía.

**C.** giảm dần từ xích đạo về cực. **D.** không có sự thay đổi nhiều.

**Câu 99:** Thủy quyển là lớp nước trên Trái Đất bao gồm nước ở

**A.** biển, đại dương; nước ngầm, băng tuyết; nước sông, suối, hồ.

**B.** sông, suối, hồ; nước ngầm; nước trong các biển và đại dương.

**C.** biển, đại dương; nước trên lục địa, hơi nước trong khí quyển.

**D.** sông, suối, hồ; băng tuyết, nước trong các đại dương, hơi nước.

**Câu 100:** Nguồn năng lượng sinh ra ngoại lực chủ yếu là của

**A.** sự dịch chuyển các dòng vật chất. **B.** sự phân hủy các chất phóng xạ.

**C.** bức xạ từ Mặt Trời đến Trái Đất. **D.** các phản ứng hóa học khác nhau.

**Câu 101:** Theo thuyết kiến tạo mảng, vùng tiếp xúc của các mảng kiến tạo **không** có đặc điểm nào dưới đây?

**A.** Là những vùng ổn định của vỏ Trái Đất. **B.** Có nhiều hoạt động núi lửa, động đất.

**C.** Xảy ra các loại hoạt động kiến tạo. **D.** Có những sống núi ngầm ở đại dương.

**Câu 102:** Nhân tố nào sau đây giúp điều hòa chế độ nước sông, giảm lũ lụt?

**A.** Băng tuyết tan. **B.** Độ dốc địa hình.

**C.** Đặc điểm đất, đá. **D.** Thực vật phong phú.

**Câu 103:** Phong hóa sinh học chủ yếu do

**A.** sự thay đổi của nhiệt độ, sự đóng băng của nước.

**B.** các hợp chất hoà tan trong nước, khí, axit hữu cơ.

**C.** tác động của hoạt động sản xuất và của sinh vật.

**D.** tác động của sinh vật như vi khuẩn, nấm, rễ cây.

**Câu 104:** Kinh tuyến được chọn để làm đường chuyển ngày quốc tế là

**A.** 180o **B.** 150o **C.** 120o **D.** 90o

**Câu 105:** Hiện tượng uốn nếp thường xảy ra ở những khu vực

**A.** cấu tạo bởi đá mềm. **B.** cấu tạo bởi đá cứng.

**C.** tiếp xúc các mảng kiến tạo. **D.** vỏ Trái Đất bất ổn.

-----------------------------------------------

============================== Hết ====================================

Họ tên học sinh: . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . . .LỚP 10….

01. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 29. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 57. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 85. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

02. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 30. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 58. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 86. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

03. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 31. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 59. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 87. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

04. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 32. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 60. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 88. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

05. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 33. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 61. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 89. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

06. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 34. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 62. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 90. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

07. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 35. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 63. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 91. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

08. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 36. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 64. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 92. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

09. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 37. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 65. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 93. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

10. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 38. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 66. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 94. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

11. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 39. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 67. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 95. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

12. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 40. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 68. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 96. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

13. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 41. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 69. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 97. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

14. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 42. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 70. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 98. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

15. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 43. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 71. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 99. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

16. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 44. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 72. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 100. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

17. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 45. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 73. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 101. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

18. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 46. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 74. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 102. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

19. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 47. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 75. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 103. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

20. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 48. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 76. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 104. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

21. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 49. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 77. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 105. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

22. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 50. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 78. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 106. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

23. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 51. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 79. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 107. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

24. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 52. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 80. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 108. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

25. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 53. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 81. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 109. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

26. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 54. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 82. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 110. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

27. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 55. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 83. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 111. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ

28. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 56. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ 84. Ⓐ Ⓑ Ⓒ Ⓓ